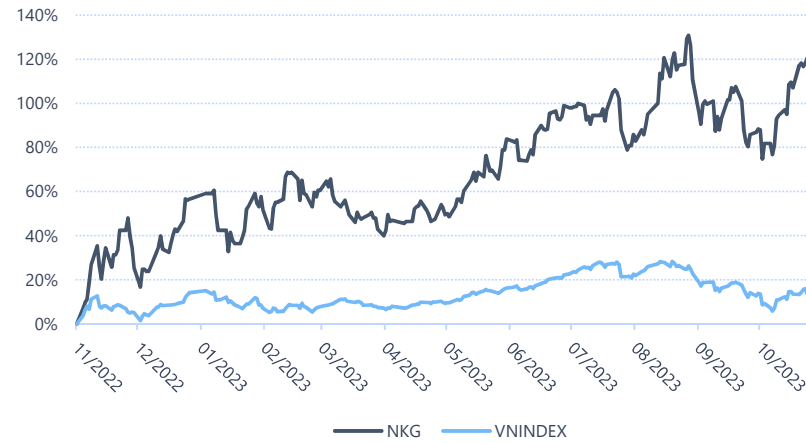


## CTCP Thép Nam Kim (HSX)

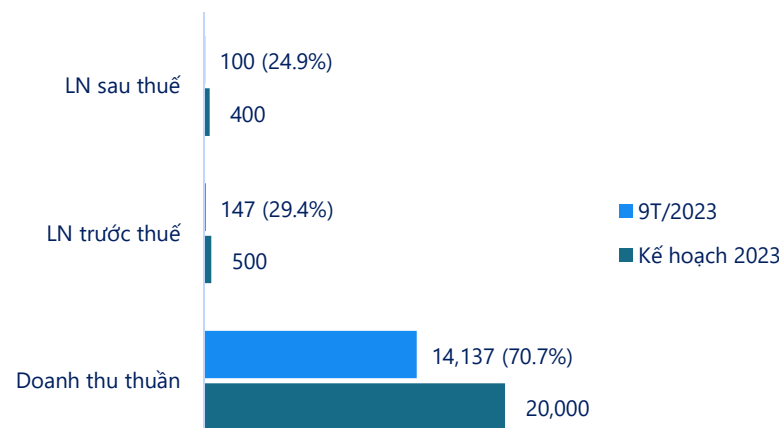
Ngành: Kim loại công nghiệp

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



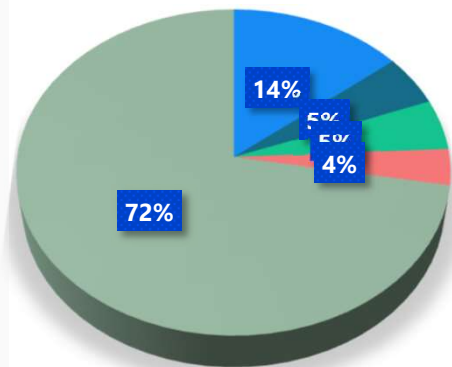
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	22,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	18.2%	40.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,420 - 23,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,818
Số lượng CPLH (CP)	263,277,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,387,655
Sở hữu nước ngoài	10.62%
Beta	1.90

- Hồ Minh Quang (Chủ tịch HĐQT)
- Unicoh Specialty Chemicals Co.,Ltd
- CTCP Đầu tư Thương mại SMC
- Võ Hoàng Vũ (Tổng giám đốc)
- Khác

**DT thuần**  
Q3 2023

**4,262.1**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,237.9 | -22.5%  
Cùng kỳ: ↘ 162.0 | -3.7%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**14,136.8**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4,634.7 | -24.7%

**LN thuần**  
Q3 2023

**29.7**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 137.2 | -82.2%  
Cùng kỳ: ↗ 505.6 | +106.2%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**147.2**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 206.8 | -58.4%

**LNTT**  
Q3 2023

**29.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 137.2 | -82.2%  
Cùng kỳ: ↗ 505.8 | +106.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**147.0**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 207.3 | -58.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NKG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,262.1</b>	<b>4,424.0</b>	<b>-3.7%</b>	<b>14,136.8</b>	<b>18,771.4</b>	<b>-24.7%</b>
Giá vốn hàng bán	4,057.1	4,583.2	-11.5%	13,297.7	17,080.1	-22.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>205.0</b>	<b>159.2</b>	<b>228.8%</b>	<b>839.0</b>	<b>1,691.3</b>	<b>-50.4%</b>
Doanh thu HĐTC	79.0	74.3	6.2%	187.0	255.9	-26.9%
Chi phí tài chính	84.5	121.7	-30.6%	337.6	402.2	-16.1%
Chi phí lãi vay	60.0	60.4	-0.7%	233.2	178.8	30.4%
Chi phí bán hàng	137.5	212.6	-35.3%	433.8	1,049.9	-58.7%
Chi phí QLDN	32.2	56.7	-43.2%	107.4	141.1	-23.8%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.7</b>	<b>475.9</b>	<b>106.2%</b>	<b>147.2</b>	<b>354.0</b>	<b>-58.4%</b>
LN khác	0.1	0.1	165.1%	0.2	0.3	-170.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.8</b>	<b>476.0</b>	<b>106.3%</b>	<b>147.0</b>	<b>354.2</b>	<b>-58.5%</b>
Thuế TNDN	6.1	57.3	110.7%	52.7	43.4	21.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.7</b>	<b>418.7</b>	<b>105.7%</b>	<b>99.8</b>	<b>289.7</b>	<b>-65.6%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>23.7</b>	<b>418.7</b>	<b>105.7%</b>	<b>99.8</b>	<b>289.7</b>	<b>-65.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	444.3	499.5	434.9	720.6	1,538.9	334.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 41.4	45.0	197.8	118.2	10.7	0.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 465.8	727.1	681.1	493.9	1,103.9	71.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 62.8	272.6	48.5	344.9	424.2	264.7

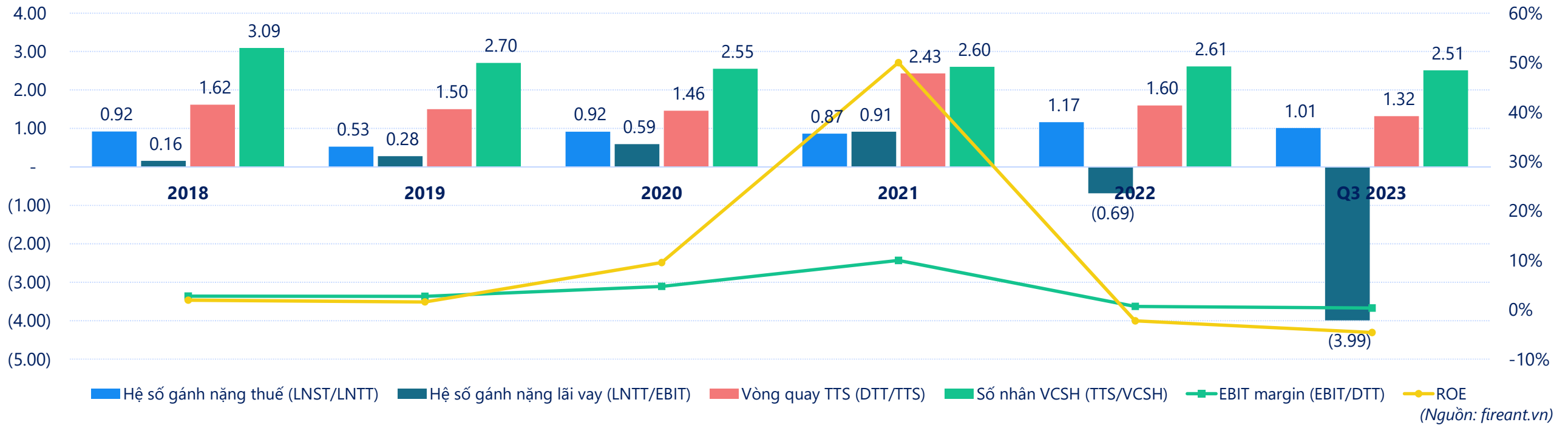
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,278.8</b>	<b>10,414.9</b>	<b>-10.9%</b>	<b>76.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	820.2	1,005.4	-18.4%	6.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	269.4	251.6	7.1%	2.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,909.6	1,516.7	25.9%	15.7%
Hàng tồn kho	5,640.3	7,000.4	-19.4%	46.4%
Tài sản ngắn hạn khác	639.4	640.8	-0.2%	5.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,884.3</b>	<b>3,045.9</b>	<b>-5.3%</b>	<b>23.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	2.3	2.3	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	2,450.4	2,588.3	-5.3%	20.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	203.7	219.7	-7.3%	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.2	8.2	-61.1%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	224.7	227.4	-1.2%	1.8%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>12,163.0</b>	<b>13,460.8</b>	<b>-9.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,747.6</b>	<b>8,141.1</b>	<b>-17.1%</b>	<b>55.5%</b>
Nợ ngắn hạn	6,733.9	8,108.9	-17.0%	55.4%
Nợ vay ngắn hạn	4,575.3	5,111.3	-10.5%	37.6%
Nợ dài hạn	13.7	32.2	-57.4%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	3.1	-100.0%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,415.4</b>	<b>5,319.7</b>	<b>1.8%</b>	<b>44.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,415.4	5,319.7	1.8%	44.5%

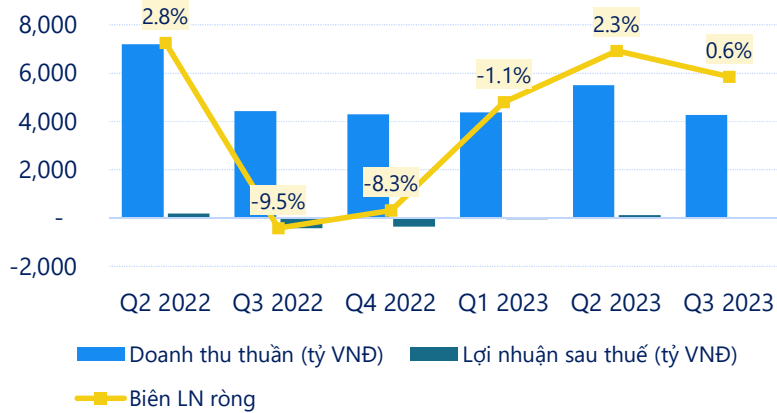
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NKG

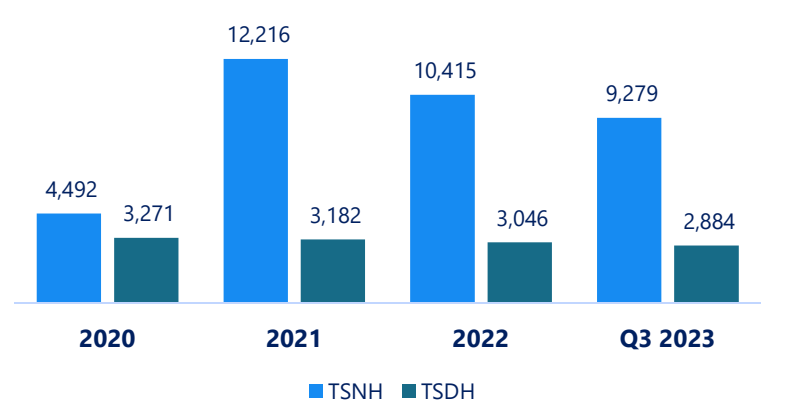
## Phân tích Dupont



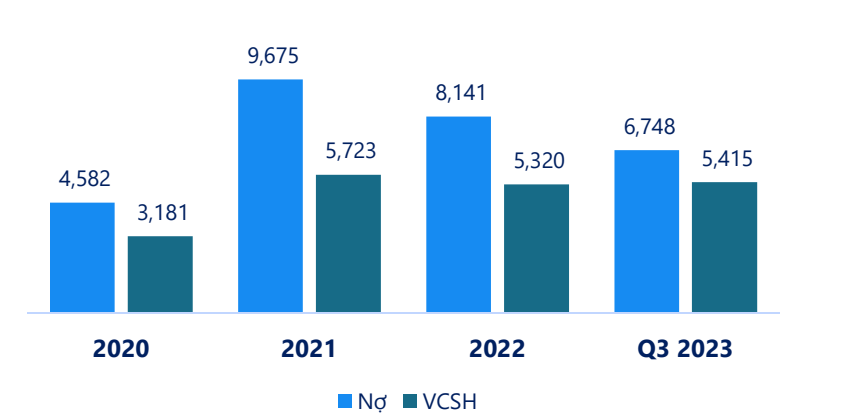
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



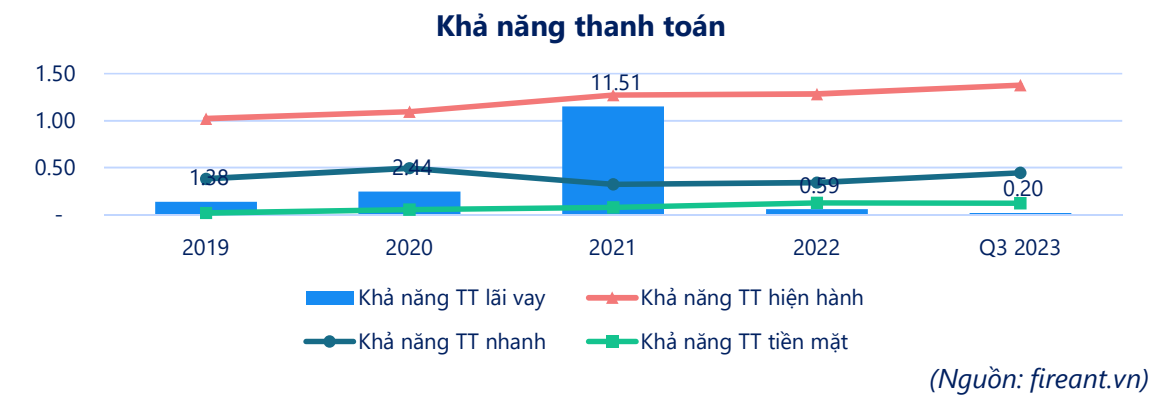
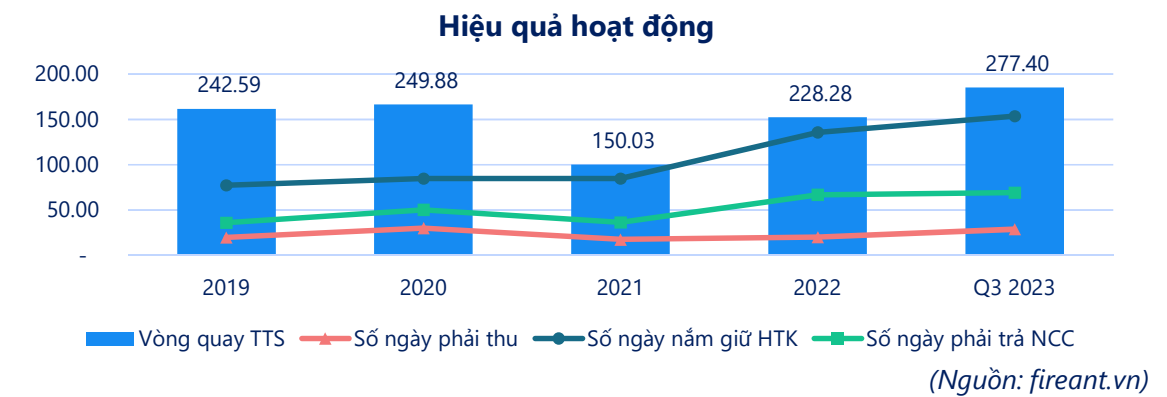
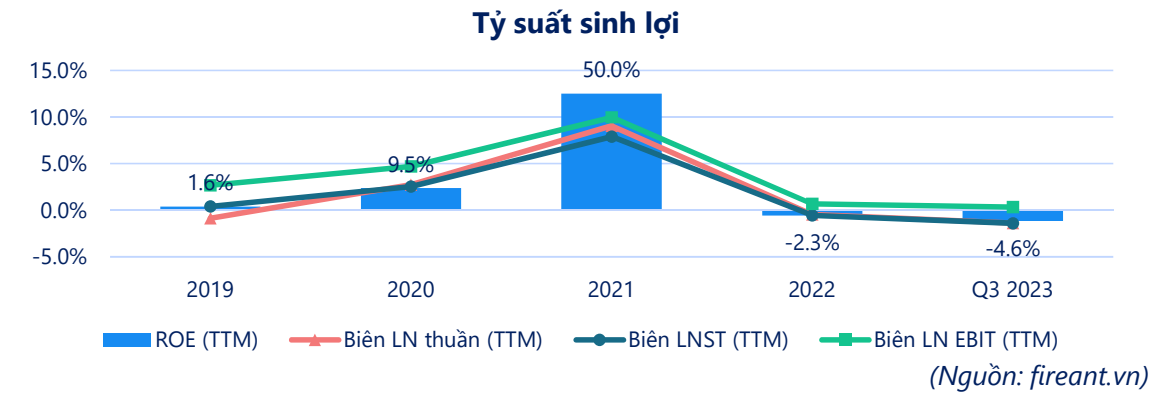
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NKG

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	-0.9%	2.7%	9.1%	-0.5%	-1.4%
Biên LNST (TTM)	0.4%	0.4%	2.6%	7.9%	-0.5%	-1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	2.7%	2.7%	4.7%	10.0%	0.7%	0.3%
ROE (TTM)	1.9%	1.6%	9.5%	50.0%	-2.3%	-4.6%
ROA (TTM)	0.6%	0.6%	3.7%	19.2%	-0.9%	-1.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	20.0	19.6	30.2	17.6	20.2	28.8
Số ngày nắm giữ HTK	84.8	77.3	84.7	84.5	135.6	153.5
Số ngày phải trả NCC	19.6	36.0	50.3	36.4	66.7	69.2
Vòng quay TSCĐ	4.0	3.5	3.5	9.6	8.6	7.3
Vòng quay TTS	225.4	242.6	249.9	150.0	228.3	277.4
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.1	1.3	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.5	0.3	0.3	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.4	2.4	11.5	0.6	0.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	315	260	1,717	10,143	474	975
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,897	15,221	17,047	24,988	19,131	19,295
P/E	25.1	26.5	8.7	3.8	(25.9)	(20.3)
P/B	0.5	0.5	0.9	1.6	0.6	1.0
P/S	0.1	0.1	0.2	0.3	0.1	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



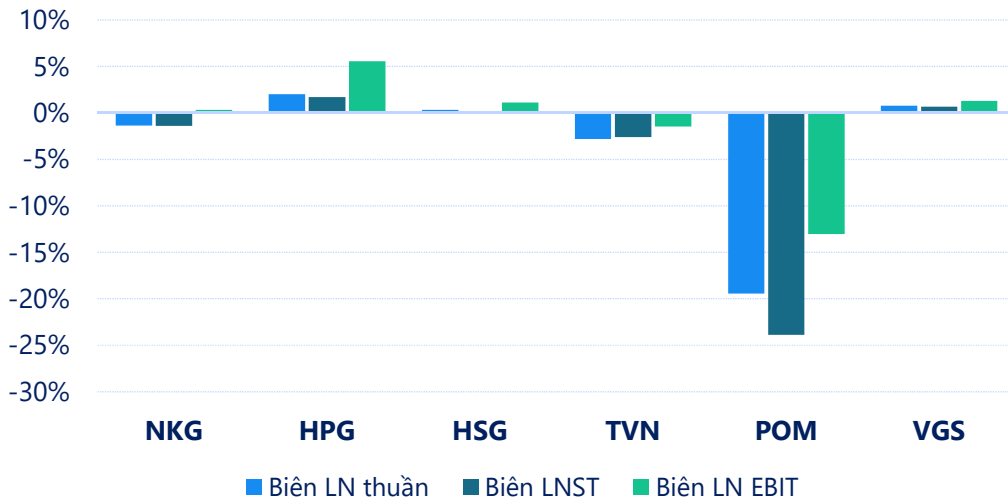
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NKG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>NKG</b>	14,136.8	-24.7%	99.8	-65.6%	0.7%	1.5%
<b>HPG</b>	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
<b>HSG</b>	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
<b>TVN</b>	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
<b>POM</b>	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%
<b>VGS</b>	5,417	-11.7%	32	-60.7%	0.6%	1.3%

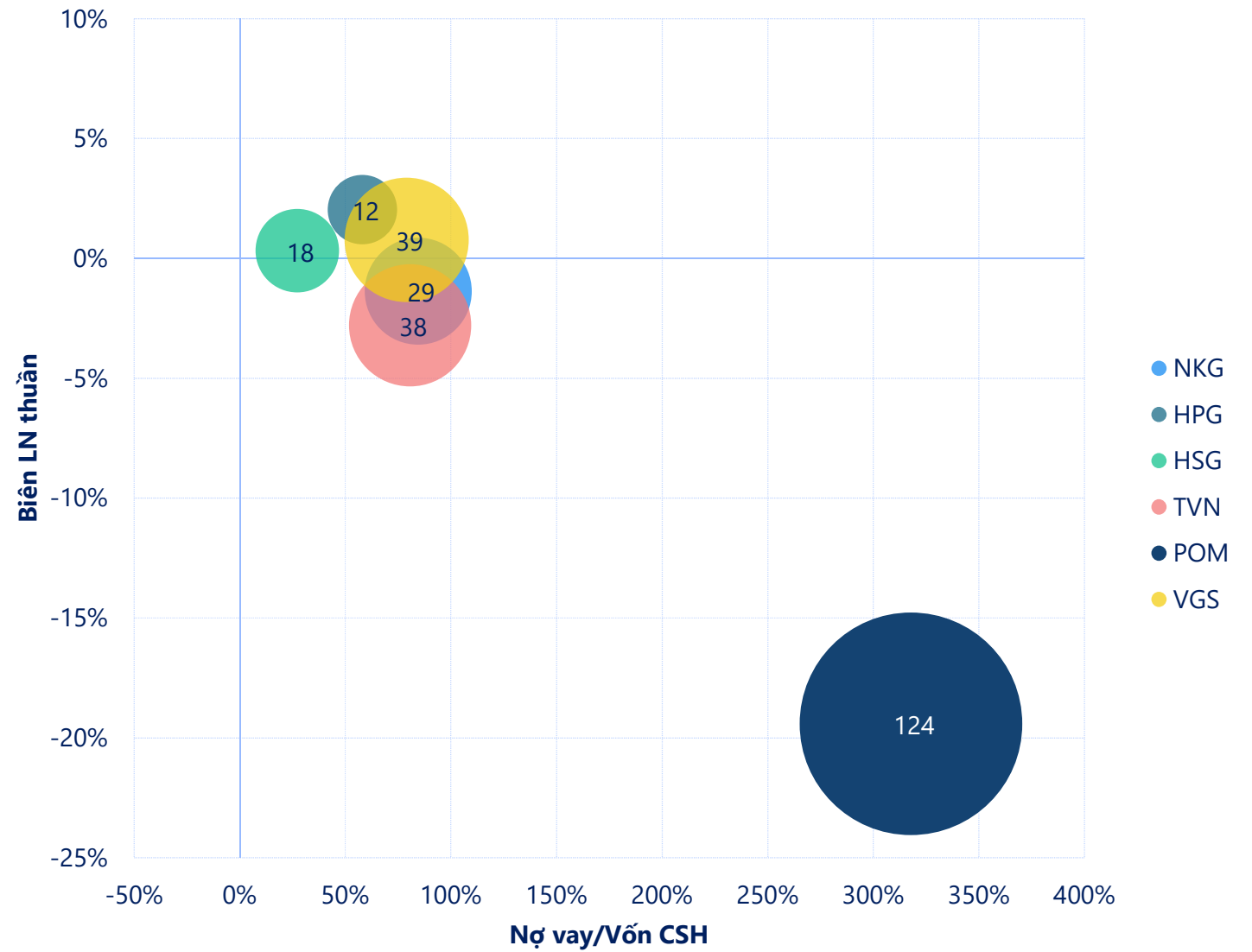
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)